

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 620/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 15/5/2024  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Huỳnh Thị Phương Trinh.
- Ông Phạm Văn Chính.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 902/2023/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1988 (có mặt).

Địa chỉ: 3 tổ D, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Danh B, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Nơi thường trú: 32/5 tổ D, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: Nhà không số đường N, ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 5 năm 2023, bản tự khai ngày 18 tháng 10 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011 bà và ông Danh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận A,

**Thành phố Hồ Chí Minh.** Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không còn tiếng nói chung, chồng hay đi nhậu rồi về chửi mắng, hành hung vợ, hai vợ chồng đã sống ly thân được 01 năm. Nay bà thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông **B**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Danh Nguyễn Hồng T1**, sinh ngày 23/5/2011 và **Danh Nguyễn Gia B1**, sinh ngày 03/5/2013. Bà yêu cầu được nuôi hai cháu **Hồng T1** và **Gia B1** cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi, bà yêu cầu ông **B** cấp dưỡng nuôi hai cháu với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông **Danh B** trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà **T** về việc kết hôn, đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng 05 năm gần đây do tính chất công việc của mỗi người nên không có thời gian ở gần nhau, không đủ thời gian duy trì cuộc sống hạnh phúc, vì thế vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông vẫn còn tình cảm với bà **T**, ông mong muốn các con có đầy đủ tình thương của cha mẹ vì các cháu còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Danh Nguyễn Hồng T1**, sinh ngày 23/5/2011 và **Danh Nguyễn Gia B1**, sinh ngày 03/5/2013. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà **T** ly hôn thì ông đồng ý giao hai cháu **Hồng T1** và **Gia B1** cho bà **T** nuôi dưỡng cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi, ông cấp dưỡng nuôi hai cháu với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Kim T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông **Danh B** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu ly hôn với ông Danh B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông B đã trầm trọng, hôn nhân chỉ còn là hình thức, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung: ghi nhận việc thỏa thuận giao con là cháu Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 23/5/2011 và Danh Nguyễn Gia B1, sinh ngày 03/5/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000 đồng/tháng/con; về tài sản chung và nợ chung: do đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Kim T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Danh B. Ông Danh B cư trú tại nhà không số đường N, ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Ông Danh B đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông B là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/4/2011 (theo giấy chứng nhận kết hôn số 68/2011, quyển số 01/2011 ngày 18/4/2011) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà T, trong quá trình chung sống giữa bà và ông B phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không còn tiếng nói chung, chồng hay đi nhậu rồi về chửi mắng, hành hung vợ, hai vợ chồng đã sống ly thân được 01 năm; ông B cho rằng do tính chất công việc của mỗi người nên không có thời gian ở gần nhau, không đủ thời gian duy trì cuộc sống hạnh phúc, vì thế vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn; tại bản cam kết (không ghi ngày) ông B cũng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông si nhục vợ, hành hung cha và anh vợ, hay la mắng, đánh các con.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà **T** đoàn tụ gia đình, cho ông **B** cơ hội để vợ chồng hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng bà **T** cho rằng vì muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình bà cũng đã cho ông **B** cơ hội sửa sai nhiều lần nhưng ông **B** không thay đổi, nay bà nhận thấy vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

[3.4]. Về phần ông **B**, mặc dù mong muốn vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng bản thân ông cũng không có giải pháp nào để vợ chồng hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình. Sau khi Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ không thành, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa nhưng ông **B** vắng mặt không có lý do.

[3.5]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống ông **B** không thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến vợ; không tôn trọng gia đình nhà vợ, đồng thời hai vợ chồng đã trải qua một thời gian không chung sống với nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau, mỗi người chỉ lo cuộc sống của riêng mình. Như vậy, ông **B**, bà **T** đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.6]. Xét mâu thuẫn chung giữa bà **T** và ông **B** đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà **T** yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

#### [4]. Về con chung:

[4.1]. Bà Nguyễn Thị Kim **T** và ông Danh **B** có 02 con chung tên Danh Nguyễn Hồng **T1**, sinh ngày 23/5/2011 và Danh Nguyễn Gia **B1**, sinh ngày 03/5/2013.

[4.2]. Xét yêu cầu của bà **T** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hồng **T1** và Gia **B1** cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi: Theo bà **T**, thì kể từ thời điểm hai vợ chồng sống ly thân đến nay, việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Hồng **T1** và Gia **B1** là do bà đảm nhận; bản thân cháu Hồng **T1** và cháu Gia **B1** cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Về phần ông **B**, do tính chất công việc phải làm đêm nên không có điều kiện về thời gian để chăm sóc các con; tại bản tự khai ngày 08/11/2023 ông **B** cũng đồng ý giao cháu Hồng **T1** và Gia **B1** cho bà **T** nuôi dưỡng, chăm sóc trong trường hợp Tòa giải quyết cho ông và bà **T** ly hôn. Xét bà **T** có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hồng **T1** và Gia **B1**, do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Hồng **T1** và Gia **B1**, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà **T** được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hồng **T1** và Gia **B1** là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật; phù hợp với nguyện vọng của cháu Hồng **T1** và Gia **B1** và ý kiến của ông **B** nên chấp nhận.

[4.3]. Xét yêu cầu của bà **T** yêu cầu ông **B** cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng cho mỗi con: tại bản tự khai ngày 08/11/2023, ông **B** khai nhận mức thu nhập của ông là 500.000 đồng/đêm và ông đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà **T**. Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con của bà **T** và ông **B**.

[4.4]. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Vì vậy, bà **T** phải tạo điều kiện để ông **B** thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc con.

[5]. Về tài sản chung: Bà **Nguyễn Thị Kim T** và ông **Danh B** xác nhận không có tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà **Nguyễn Thị Kim T** và ông **Danh B** xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà **Nguyễn Thị Kim T** là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông **Danh B** nên bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, ông **Danh B** phải chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;



- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim T đối với bị đơn là ông Danh B:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Danh B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68/2011, quyền số 01/2011, đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh B ngày 18/4/2011 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Giao cháu Danh Nguyễn Hồng T1, sinh ngày 23/5/2011 và Danh Nguyễn Gia B1, sinh ngày 03/5/2013 cho bà Nguyễn Thị Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi. Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng cho mỗi con khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu Hồng T1 và Gia B1 lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh B xác nhận không có tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Danh B xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0016985 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Nguyễn Thị Kim T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, ông Danh B phải chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận :**

- Các đương sự;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- UBND phường T, Quận A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Huy**